

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2023**

**I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**1. Nông nghiệp**

Thời tiết vào cuối tháng 12/2022 và đầu tháng một năm 2023 có đợt không khí lạnh hoạt động tuy nhiên không khí lạnh yếu và không gây rét kéo dài. Nhiệt độ trung bình trong tháng giao động ở mức từ 16 – 21 độ C, lạnh về đêm và sáng sớm, tạo điều kiện cho cây trồng phát triển tốt, để đảm bảo đúng khung thời vụ gieo trồng. Các địa phương tích cực chuẩn bị vật tư nông nghiệp, nước tưới tiến hành làm đất, gieo mạ chuẩn bị cấy vụ xuân 2023.

**a. Cây hàng năm**

Đến nay toàn tỉnh đã kết thúc kế hoạch gieo trồng cây vụ đông năm 2022 – 2023, tổng diện tích gieo trồng đạt 8.659 ha, so với năm 2022 bằng 99,97%.

*Cây ngô:* Diện tích gieo trồng vụ đông đạt 3.966 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 99,76%. Trong tháng có 1.110 ha được thu hoạch, so với cùng kỳ năm trước bằng 100,9%.

*Cây khoai lang:* Diện tích gieo trồng đạt 1.114 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 95,01%. Đến nay đã thu hoạch được 260 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 98,1%.

*Sắn:* Trong tháng, các địa phương tiếp tục thu hoạch, tính đến nay đã thu hoạch được 118.398 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 95,5%.

*Cây đậu tương:* Diện tích gieo trồng đạt 36,1 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 95,3%. Trong tháng, thu hoạch được 20,5 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 97,6%.

*Cây lạc:* Diện tích gieo trồng đạt 35 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 98,59%.

*Rau các loại:* Diện tích thu hoạch trong tháng đạt 2.285 ha, sản lượng thu hoạch đạt 31.480 tấn, so với cùng kỳ năm trước diện tích thu hoạch bằng 100,22%, sản lượng bằng 100,41%.

**b. Cây lâu năm:**

Đến nay, toàn tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong các loại cây lâu năm. Riêng cam, quýt, bưởi, chuối đang thu hoạch rộ. Năm 2022 là năm mà phong trào “cải tạo vườn tạp” tiếp tục phát triển mạnh mẽ tại các địa phương đặc biệt là các huyện Kim Bôi, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Yên Thủy với các loại cây như mít, táo, ổi, hồng xiêm..., bên cạnh đó tình hình thời tiết trong năm 2022 khá thuận lợi: Nắng nóng đan xen mưa ẩm nên năng suất một số loại cây như cam, bưởi, nhãn... cao hơn so với cùng kỳ năm trước, giá bán vẫn bị giảm nhiều so với các năm trước như cam tại vườn có thời điểm chỉ đạt 10.000 – 13.000 đồng/kg. Hiện nay gần tết Nguyên Đán giá cam đã có sự tăng nhẹ, giống CS 1 (lòng vàng) hiện giá bán đã lên tới 20.000 – 23.000 đồng/kg, giá cam canh từ 25.000 – 30.000 đồng/kg.

### ***c. Chăn nuôi:***

*Số lượng gia súc, gia cầm:* Tổng đàn trâu hiện có 114.560 con bằng 99,3% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 89.710 con, bằng 102,6% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 476.102 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 1024,9%; tổng đàn gia cầm 8.720 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,9%, trong đó: Đàn gà 7.796 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,9%.

*Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng:* Trong tháng 01/2023 ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 347 tấn; thịt bò 285 tấn; thịt lợn 5.800 tấn; thịt gia cầm 2.653 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 102,4%; bò bằng 102,7%; lợn bằng 104,9%; gia cầm bằng 105,3%. Sản lượng các sản phẩm chăn nuôi dịp cuối năm âm lịch tăng khá so với thời gian khác trong năm nguyên nhân là do những tháng gần tết, các lễ hội, đám cưới diễn ra nhiều hơn nên nhu cầu về lương thực, thực phẩm cũng tăng cao hơn.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 53.000 - 55.000 đồng/kg, giá gà ta loại từ 1,3 – 2kg là 130.000 – 140.000 đồng/kg. Giá gà Lạc Thủy khoảng 80.000 – 85.000 đồng/kg.

## **2. Lâm nghiệp**

*Trồng rừng:* Để chuẩn bị cho mùa trồng rừng năm 2023, các dự án trồng rừng, các doanh nghiệp lâm nghiệp quốc doanh đang tiến hành chuẩn bị hiện trường cho trồng rừng như phát quang, đào hố. Các vườn ươm cũng đang gấp rút chuẩn bị cây giống các loại phục vụ trồng rừng và Tết trồng cây.

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 10.889 m<sup>3</sup>, sản lượng củi khai thác đạt 5.430 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 102,24%, sản lượng củi khai thác bằng 101,02%.

*Thiệt hại rừng:* Thường xuyên kiểm tra khu vực nguy cơ cháy rừng cao, nhắc nhở người dân, chủ rừng thực hiện các biện pháp PCCCR, dọn dẹp vệ sinh rừng sau khai thác, sử dụng lửa đúng quy trình kỹ thuật trong việc đốt nương rẫy, xử lý thực bì sau khai thác. Trong tháng, không có vụ cháy rừng nào xảy ra, công tác bảo vệ rừng được tăng cường trong những tháng đầu năm nên không phát hiện vụ chặt phá rừng nào.

### **3. Thủy sản**

Sản xuất thủy sản tháng này vẫn là chăm sóc đàn cá bố mẹ, thu tỉa cá thịt phục vụ tết âm lịch; tiếp tục cung cấp cá giống các loại để đáp ứng yêu cầu của người dân trong tỉnh; thực hiện thả cá giống để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho hồ Hòa Bình.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 tăng 7,21%, so với cùng kỳ năm trước giảm 14,96%. Trong đó:

- + Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 49,92% so với tháng 12/2022, tăng 9,89% so với cùng kỳ năm trước.
- + Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,16% so với tháng 12/2022, tăng 0,43% so với cùng kỳ năm trước.
- + Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện... tăng 45,67% so với tháng 12/2022, giảm 27,55% so với cùng kỳ năm trước.
- + Ngành công nghiệp cung cấp nước giảm 31,74% so với tháng 12/2022; giảm 5,49% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 01/2023 tăng so với tháng trước nguyên nhân: Tháng 01/2023 để đảm bảo cho sản xuất điện đáp ứng ổn định trong dịp tết nguyên đán, sản lượng điện sản xuất dự kiến trong tháng 01/2023 của tỉnh là 531 triệu Kwh, so với tháng trước tăng 172 triệu Kwh (tăng 48,01%).

## **III. VỐN ĐẦU TƯ**

Năm 2023, kế hoạch tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý là trên 14.348 tỷ đồng, các nguồn vốn được phân bổ theo các cấp tỉnh, huyện và xã. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh được giao 10.028 tỷ đồng, chiếm 69,89% tổng nguồn vốn; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện được giao 4.172 tỷ đồng, chiếm 29,08% và nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp xã được giao 148 tỷ đồng, chiếm 1,03% tổng nguồn vốn.

Tháng 01/2023, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình ước đạt 656.590 triệu đồng, so với tháng 12/2022 giảm 110.525 triệu đồng (giảm 14,41%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 01/2023 ước đạt 424.761 triệu đồng, so với tháng 12/2022 tăng 48.832 triệu đồng (tăng 12,98%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 01/2023 ước đạt 223.771 triệu đồng, so với tháng 12/2022 giảm 153.285 triệu đồng (giảm 40,66%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 01/2023 ước đạt 8.058 triệu đồng, so với tháng 12/2022 giảm 6.072 triệu đồng (giảm 42,97%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 01/2023 giảm hơn so với tháng trước nguyên nhân: Để hoàn thành kế hoạch năm 2022, sang quý IV/2022 tiến độ thực hiện vốn đầu tư có khá hơn các quý đầu năm, trong đó tháng 12/2022 kinh phí cấp cho chủ đầu tư để thanh quyết toán với nhà thầu thi công được đẩy nhanh; khi đó sang tháng 01/2023 mở đầu cho một năm kế hoạch mới, phải cân đối theo khối lượng thực hiện.

#### **IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 1/2023 đạt 399.000 triệu đồng bằng 57,73% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5,48% so với HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu nội địa đạt 364.000 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước bằng 57,8%; thu xuất nhập khẩu đạt 35.000 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước bằng 57,01%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 1/2023 đạt 1.823.432 triệu đồng, bằng 117,52% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9,13% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 8,31% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 320.320 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 858.000 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 645.112 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 01/2023 đạt 1.446.330 triệu đồng, bằng 96,43% so với cùng kỳ năm trước, bằng 7,24% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 6,59% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 440.000 triệu đồng, bằng 9,83% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 800.000 triệu đồng, bằng 8,82% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 205.000 triệu đồng, bằng 2,52% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

## V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2023 tăng 0,44% so với tháng trước, tăng 2,65% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 01/2022). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2023 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 07 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,92%; giao thông tăng 0,89%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,78%; nhà ở và VLXD tăng 0,25%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,22%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,05%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,01%. Còn lại các nhóm hàng khác giữ ổn định.

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 01/2023 tăng 1,45% so với tháng trước; tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.368 nghìn đồng/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2023 giảm 1,09% so với tháng trước; tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 23.960 vnd.

## VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

*Doanh thu bán lẻ hàng hoá:* Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 01/2023 đạt 1.389.038 triệu đồng, so với tháng 12/2022 tăng 50.235 triệu đồng (tăng 3,75%); so với cùng kỳ năm trước tăng 45,38%. Trong đó một số nhóm hàng dự tính có tốc độ tăng cao so với tháng 12/2022 như: Xăng, dầu các loại; Ôtô con (dưới 9 chỗ ngồi); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; gỗ và vật liệu xây dựng...

*Doanh thu bán buôn hàng hoá:* Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 01/2023 là 2.641.532 triệu đồng so với tháng 12/2022 tăng 203.242 triệu đồng (tăng 8,33%), so với cùng kỳ năm trước tăng 11,38%. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng khá như: Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng); lương thực, thực phẩm; xăng dầu các loại; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt kết quả cao so với tháng trước do hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh những tháng cuối năm sẽ là cao điểm của mùa mua sắm, chuẩn bị khép lại năm cũ và đón năm mới, nhiều cơ sở kinh doanh đã thực hiện nhiều chương trình ưu đãi, kích cầu tiêu dùng thúc đẩy sức mua, lượng hàng hóa trên thị trường dồi dào, các nhà phân phối đều tăng nguồn hàng.

*Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:* Ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện tháng 01/2023 đạt 215.433 triệu đồng, so với tháng trước tăng 2,9%, so với cùng kỳ năm trước tăng 65,35%.

*Doanh thu hoạt động DV khác:* Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 01/2023 ước đạt 335.805 triệu đồng, so với tháng trước giảm 27,12%, so với cùng kỳ năm trước tăng 57,25%.

## **VII. VẬN TẢI**

Tháng 01/2023 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 147.004 triệu đồng, so với tháng trước tăng 5,24%, so với cùng kỳ năm trước tăng 33,51%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 71.008 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 70.116 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 5,91%, so với cùng kỳ năm trước tăng 52,2%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 72.566 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 26.773 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 4,99%, so với cùng kỳ năm trước tăng 20,69%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.430 triệu đồng so với tháng trước giảm 2,67%, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 3,16%.

Doanh thu ngành vận tải tăng so với tháng trước nguyên nhân: Chuẩn bị đón Tết Nguyên đán nhu cầu đi lại mua sắm tết nhiều, các mặt hàng nông sản như: Cam, bưởi, ngô, mía... vận chuyển liên tục để phục vụ tết, quà biếu, đám cưới. Ngoài ra, vận chuyển nguyên liệu cho ngành xây dựng tăng lên.

## **VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

*Tình hình đời sống, xã hội:* Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động đến ngày 17/01/2023 số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 343 người; số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 455 người; số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp là 02 người; số người tạm dừng hưởng là 28 người; số người tiếp tục hưởng là 13 người; số người bị hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 04 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 619 triệu đồng.

Thực hiện Quyết định số 1548/QĐ-CTN ngày 21/12/2022 của Chủ tịch nước về việc tặng quà cho một số đối tượng có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; Công văn số 5374/LĐTBXH-NCC ngày 27/12/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn tặng quà của Chủ tịch nước nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình đã hướng dẫn các địa phương rà

soát lập sanh sách thực hiện tặng cho người có công và thân nhân người có công với tổng số quà là: 23.867 xuất, kinh phí 5.907 triệu đồng.

Tổ chức rà soát, chuyển kinh phí, cấp quà chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi thọ 90 tuổi và thọ 100 tuổi cho các huyện thành phố. Kết quả lập danh sách chúc thọ, mừng thọ cho tổng số 791 cụ.

Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ kinh phí tổng số hộ nghèo là 27.091 hộ, kinh phí là 13.545 triệu đồng.

*Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/12/2022 đến 15/01/2023) trên địa bàn tỉnh có 01 vụ cháy nổ, thiệt hại 30 triệu đồng. Vi phạm môi trường phát hiện 08 vụ, xử lý 08 vụ, xử phạt 126 triệu đồng.

*Tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/12/2022 đến 15/01/2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, làm chết 04 người và bị thương 07 người.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 1 năm 2023./

**Nơi nhận:**

- Vụ Thống kê Tổng hợp (để Bc);
  - VP Tỉnh ủy
  - VP UBND Tỉnh
- } (để Bc);
- Các ngành liên quan;
  - Lãnh đạo Cục TK;
  - Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**





**tæng cõc thềng k<sup>a</sup>**

**BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 1 NĂM 2023**

**HÒA BÌNH, 1-2023**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 1

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	-	-	-
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
<b>Các loại cây khác</b>	-	-	-
Ngô	3.975,40	3.966,00	99,76
Khoai lang	1.172,50	1.114,00	95,01
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	7.130,18	6.610,64	92,71
Đậu tương	37,90	36,10	95,25
Lạc	35,50	35,00	98,59
Rau, đậu các loại	3.440,70	3.508,35	101,97
+ Rau các loại	3.434,40	3.502,00	101,97
+ Đậu các loại	6,30	6,35	100,79

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	-	<b>107,21</b>	<b>85,04</b>	<b>85,04</b>
<b>Khai khoáng</b>	-	<b>50,08</b>	<b>109,89</b>	<b>109,89</b>
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	50,08	109,89	109,89
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	-	<b>89,84</b>	<b>100,43</b>	<b>100,43</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	61,91	101,70	101,70
Sản xuất đồ uống	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	-	100,93	142,43	142,43
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	382,96	27,70	27,70
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-	85,02	83,28	83,28
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	74,32	82,84	82,84
In, sao chép bản ghi các loại	-	189,89	129,60	129,60
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	44,83	10,79	10,79
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	66,77	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	19,53	165,00	165,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	72,22	86,56	86,56
Sản xuất kim loại	-	53,58	66,37	66,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	127,29	27,66	27,66
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	102,80	101,14	101,14
Sản xuất thiết bị điện	-	96,04	76,26	76,26
đầu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	90,29	114,13	114,13
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,00	285,71	285,71
bị	-	-	-	-
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	-	<b>145,67</b>	<b>72,45</b>	<b>72,45</b>

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		145,67	72,45	72,45
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	-	68,26	105,49	105,49
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	67,41	105,78	105,78
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	99,97	98,60	98,60
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b> (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	m3	347.052	173.792	173.792	109,89	109,89
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	11.221	5.952	5.952	93,87	93,87
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.890	13.153	13.153	126,54	126,54
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	165	120	120	72,73	72,73
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	378	348	348	85,32	85,32
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	982	1.080	1.080	196,60	196,60
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	12	47	47	27,70	27,70
Gỗ dán	m3	7.308	7.088	7.088	73,15	73,15
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	m3	2.123	1.437	1.437	66,11	66,11
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	1.076	800	800	82,84	82,84
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	1	1	136,36	136,36
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	20.642	39.219	39.219	129,60	129,60
Dược phẩm khô chưa phồn vào đầu	Kg	2.443	1.631	1.631	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	17	3	3	165,00	165,00
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	21.661	10.194	10.194	81,08	81,08
Cianhke xi măng	Tấn	124.599	82.312	82.312	57,00	57,00
Xi măng Portland đen	Tấn	202.745	156.480	156.480	107,08	107,08
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m3	16.106	10.791	10.791	72,39	72,39
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	871	511	511	94,44	94,44
Dây nhôm	Tấn	865	463	463	66,37	66,37

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	3	34	34	22,17	22,17
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m2	22.008	23.254	23.254	29,31	29,31
Điện trở biến đổi kiểu dây quần (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	15.652	14.500	14.500	72,24	72,24
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	22.748	26.774	26.774	116,28	116,28
Mạch in khác	1000 chiếc	6.326	5.284	5.284	83,43	83,43
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	850.970	720.000	720.000	144,88	144,88
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	15.098	14.500	14.500	76,26	76,26
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	775.267	700.000	700.000	114,13	114,13
Hương cây	1000 thẻ	12	12	12	285,71	285,71
Điện sản xuất	Triệu KWh	359	531	531	71,73	71,73
Điện thương phẩm	Triệu KWh	106	102	102	107,92	107,92
Nước uống được	1000 m3	12.937	8.721	8.721	105,78	105,78
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.510	1.510	1.510	98,60	98,60

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>767.115</b>	<b>656.590</b>	<b>656.590</b>	<b>4,58</b>	<b>151,69</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>375.929</b>	<b>424.761</b>	<b>424.761</b>	<b>4,24</b>	<b>135,62</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	148.126	134.042	134.042	5,55	54,43
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	110.100	108.960	108.960	5,45	79,20
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	83.126	274.143	274.143	3,91	464,15
Vốn nước ngoài (ODA)	61.498	6.016	6.016	1,86	76,59
Xổ số kiến thiết	1.000	-	-	-	-
Vốn khác	82.179	10.560	10.560	4,19	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>377.056</b>	<b>223.771</b>	<b>223.771</b>	<b>5,36</b>	<b>195,83</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	327.774	182.463	182.463	5,70	166,08
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	242.780	141.887	141.887	5,75	143,48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	39.172	3.168	3.168	3,72	72,00
Vốn khác	10.110	38.140	38.140	4,30	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>14.130</b>	<b>8.058</b>	<b>8.058</b>	<b>5,44</b>	<b>149,78</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	14.130	8.058	8.058	5,44	149,78
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.030	8.035	8.035	5,52	155,12
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.338.803</b>	<b>1.389.038</b>	<b>1.389.038</b>	<b>145,38</b>	<b>145,38</b>
Lương thực, thực phẩm	520.564	558.420	558.420	129,58	129,58
Hàng may mặc	76.110	77.871	77.871	73,91	73,91
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	268.030	283.676	283.676	292,45	292,45
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	10.704	9.743	9.743	113,06	113,06
Gỗ và vật liệu xây dựng	146.185	135.237	135.237	208,22	208,22
Ô tô các loại	44.290	42.200	42.200	852,53	852,53
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	37.212	36.536	36.536	39,72	39,72
Xăng, dầu các loại	110.570	116.910	116.910	1.195,28	1.195,28
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	22.756	23.029	23.029	130,22	130,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8.470	8.560	8.560	138,51	138,51
Hàng hóa khác	41.870	44.130	44.130	55,39	55,39
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	52.042	52.726	52.726	137,56	137,56



**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác**

	<i><b>Triệu đồng</b></i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>209.355</b>	<b>215.433</b>	<b>215.433</b>	<b>165,35</b>	<b>165,35</b>
Dịch vụ lưu trú	36.303	36.952	36.952	576,02	576,02
Dịch vụ ăn uống	173.052	178.481	178.481	144,08	144,08
<b>Du lịch lữ hành</b>	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>460.758</b>	<b>335.805</b>	<b>335.805</b>	<b>157,25</b>	<b>157,25</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
					Chỉ số giá bình quân 1 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>108,44</b>	<b>102,65</b>	<b>100,44</b>	<b>100,44</b>	<b>102,65</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,14	103,79	100,78	100,78	103,79
Trong đó:					
Lương thực	108,17	103,25	102,10	102,10	103,25
Thực phẩm	115,15	103,70	100,59	100,59	103,70
Ăn uống ngoài gia đình	109,58	104,98	100,00	100,00	104,98
Đồ uống và thuốc lá	110,27	103,13	100,92	100,92	103,13
May mặc, mũ nón và giày dép	100,65	100,14	100,00	100,00	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,07	100,99	100,25	100,25	100,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,89	101,08	100,05	100,05	101,08
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,11	99,73	100,89	100,89	99,73
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	133,72	127,87	100,00	100,00	127,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	143,20	136,46	100,00	100,00	136,46
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,53	103,86	100,01	100,01	103,86
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,42	101,25	100,22	100,22	101,25
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>137,14</b>	<b>103,34</b>	<b>101,45</b>	<b>101,45</b>	<b>103,34</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>100,72</b>	<b>102,33</b>	<b>98,91</b>	<b>98,91</b>	<b>102,33</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>147.004,5</b>	<b>147.004,5</b>	<b>105,24</b>	<b>133,51</b>	<b>133,51</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>71.008,2</b>	<b>71.008,2</b>	<b>105,92</b>	<b>152,20</b>	<b>152,20</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.685,1	4.685,1	104,01	132,85	132,85
Đường bộ	66.323,2	66.323,2	106,05	153,78	153,78
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>72.566,1</b>	<b>72.566,1</b>	<b>104,99</b>	<b>120,69</b>	<b>120,69</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.813,5	1.813,5	101,81	173,80	173,80
Đường bộ	70.752,6	70.752,6	105,07	119,75	119,75
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>3.430,2</b>	<b>3.430,2</b>	<b>97,32</b>	<b>103,16</b>	<b>103,16</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>949,8</b>	<b>949,8</b>	<b>107,26</b>	<b>122,74</b>	<b>122,74</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	57,5	57,5	104,10	117,46	117,46
Đường bộ	892,3	892,3	107,47	123,10	123,10
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>70.116,5</b>	<b>70.116,5</b>	<b>106,21</b>	<b>111,80</b>	<b>111,80</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.126,1	1.126,1	104,07	102,18	102,18
Đường bộ	68.990,4	68.990,4	106,25	111,97	111,97
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>783,0</b>	<b>783,0</b>	<b>108,03</b>	<b>118,09</b>	<b>118,09</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16,1	16,1	103,36	121,41	121,41
Đường bộ	766,9	766,9	108,13	118,02	118,02
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>26.773,6</b>	<b>26.773,6</b>	<b>102,70</b>	<b>132,81</b>	<b>132,81</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	667,5	667,5	102,89	143,36	143,36
Đường bộ	26.106,1	26.106,1	102,70	132,56	132,56
Hàng không	-	-	-	-	-

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>36,84</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đường bộ	7	7	36,84	100,00	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>26,67</b>	<b>80,00</b>	<b>80,00</b>
Đường bộ	4	4	26,67	80,00	80,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>50,00</b>	<b>116,67</b>	<b>116,67</b>
Đường bộ	7	7	50,00	116,67	116,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1	100,00	100,00	100,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	30	30	60,00	7,50	7,50